



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CV

Số: 161/2020/CBTT-CVS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

---o0o---

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán CV

Tên viết tắt: CVS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11, Tòa nhà Daeha, 360 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024.33770099

Fax: 024.32000247

Người thực hiện CBTT: Bà Vũ Thị Thúy Hà – Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2020 của CTCP Chứng khoán CV;
- Thuyết minh Báo cáo;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này và các tài liệu kèm theo đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/10/2020 tại đường dẫn:

<https://cvs.vn/Home/CVSShareholders?cvsShareholdersID=1>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu kèm theo:**

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2020;
- Thuyết minh Báo cáo;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước



VŨ THỊ THÚY HÀ

Công ty Cổ phần chứng khoán CV

Địa chỉ: Tầng 11, Trung tâm thương mại Daeha, 360 Kim Mã, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 024.33770099 Fax: 024.32000247

Số: 158/2020/CNS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Kỳ Báo cáo: Quý 3 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội; Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tài chính riêng	BCTC Riêng
2	Các chỉ tiêu báo cáo tài chính riêng	Các chỉ tiêu BCTC riêng
3	Báo cáo kết quả hoạt động riêng	BCKQHD riêng
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp trực tiếp)	BCLCTT riêng TT
5	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp trực tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH TT
6	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	BCLCTT riêng GT
7	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp gián tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH GT
8	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BCTHBDVCSH

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không được xóa cột trên sheet

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ HOÀI THU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ THÚY HÀ



Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM HẬU

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		4,994,211,186	12,544,733,665
I. Tài sản tài chính	110		4,652,656,055	11,409,949,579
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		4,642,234,137	11,395,537,548
1.1. Tiền	111.1		642,234,137	1,378,962,206
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		4,000,000,000	10,016,575,342
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thể chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		10,421,918	10,560,931
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		10,421,918	10,560,931
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		10,421,918	10,560,931
8. Trả trước cho người bán	118			3,851,100
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		341,555,131	1,134,784,086
1. Tạm ứng	131		2,951,320	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		333,603,811	1,129,784,086
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		5,000,000	5,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		3,036,363,528	4,122,932,304
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		2,427,820,444	3,048,329,931
1. Tài sản cố định hữu hình	221		954,048,775	1,213,878,006
- Nguyên giá	222		1,608,332,000	4,383,992,459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(654,283,225)	(3,170,114,453)
- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCDTHC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,473,771,669	1,834,451,925
- Nguyên giá	228		2,634,460,000	5,229,872,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,160,688,331)	(3,395,420,575)
- Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BDSDT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		608,543,084	1,074,602,373
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		342,999,995	615,823,110
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		71,833,913	338,779,263

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		193,709,176	120,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		8,030,574,714	16,667,665,969
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		703,948,927	804,762,699
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		703,948,927	804,762,699
1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuế tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		308,207,986	55,263,158
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		100,000,000	100,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		67,202,676	217,045,358
11. Phải trả người lao động	323		206,414,619	316,164,774
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		22,123,646	0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			116,289,409
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuế tài chính dài hạn	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)	400		7,326,625,787	15,862,903,270
I. Vốn chủ sở hữu	410		7,326,625,787	15,862,903,270
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		90,000,000,000	90,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		90,000,000,000	90,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(82,673,374,213)	(74,137,096,730)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(82,673,374,213)	(74,137,096,730)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản có định thuế ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		900,000,000	900,000,000
5. Ngoài tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		9,000,000	9,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		72,465,080,000	153,630,980,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		72,465,080,000	74,610,980,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2			79,000,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5			20,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		52,000,000	
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		52,000,000	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26		507,049,107	495,076,524
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		507,049,107	495,076,524
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		507,049,107	495,076,524
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		507,049,107	495,076,524
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------	-------------	------------	------------

(*) Phản ánh số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 30/09/2020.

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ THÚY HÀ



TÔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM HẬU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1					1,200,000,000
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1					1,200,000,000
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2					
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3			45,310,325		45,310,325
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		1,962,247	465,148,357	19,243,604	1,172,446,296
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8					50,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		14,010,262	19,549,898	40,844,356	37,011,046
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					100,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			1,168,443,561		1,168,443,561
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		15,972,509	1,698,452,141	60,087,960	3,773,211,228
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			400,000		13,900,000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		895,172,835	1,779,861,547	3,232,261,566	6,223,699,664
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			165,789,474		735,817,874

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		12,651,344	11,260,368	34,927,208	29,507,224
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		0	61,356,698	11,553,300	510,647,056
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		26,907,626	214,611,903	222,960,448	509,673,001
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		934,731,805	2,233,279,990	3,501,702,522	8,023,244,819
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				0	499,975
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		51,329,259	123,900,732	249,022,422	503,762,794
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					833,508
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		51,329,259	123,900,732	249,022,422	505,096,277
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					115,775
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60					115,775
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
A	B	C	1	2	3	4	
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62		1,625,691,575	3,342,226,084	4,898,077,443	10,728,289,157	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)	70		(2,493,121,612)	(3,753,153,201)	(8,090,669,583)	(14,473,342,246)	
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
8.1. Thu nhập khác	71				20,904,079	110,821,758	
8.2. Chi phí khác	72			16,647,000	4,200,000	102,550,825	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		0	(16,647,000)	16,704,079	8,270,933	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(2,493,121,612)	(3,769,800,201)	(8,073,965,504)	(14,465,071,313)	
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(2,493,121,612)	(3,769,800,201)	(8,073,965,504)	(14,465,571,288)	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					499,975	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100						
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1						
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2						
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(2,493,121,612)	(3,769,800,201)	(8,073,965,504)	(14,465,071,313)	
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300						
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301						
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302						
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303						
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304						
Tổng thu nhập toàn diện	400						

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG						
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	500					
13.1.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ THUY HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CV NGUYỄN KIM HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ: Quý III năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
A				
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		(8,073,965,504)	(14,465,071,313)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		371,487,065	504,438,711
- Khấu hao TSCĐ	3		620,509,487	1,008,701,480
- Các khoản dự phòng	4			(499,975)
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5			
- Chi phí lãi vay	6			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(249,022,422)	(503,762,794)
- Dự thu tiền lãi	8			
- Các khoản điều chỉnh khác	9			
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		700,152,606	9,121,304,729
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			4,800,000,000
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
- Tăng (giảm) (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
- Tăng (giảm) (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		139,013	16,213,699
- Tăng (giảm) (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			2,265,500,000
- Tăng (giảm) (+) giảm các khoản phải thu về lãi giao dịch các TSTC	38			
- Tăng (giảm) (+) giảm các khoản phải thu khác	39			7,894,737
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(72,809,396)	(15,000,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(116,289,409)	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1,063,125,625	2,207,416,743
- Thuế TNDN đã nộp	43			
- Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(209,367,151)	(139,698,515)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		22,123,646	(21,906,175)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(149,842,682)	201,704,795
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(109,750,155)	(169,603,405)
- Tăng (giảm) phải trả về lãi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50			(6,943,650)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		272,823,115	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			(24,273,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(7,002,325,833)	(4,839,327,873)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD, BDSĐT và các tài sản khác	61			(1,598,362,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD, BDSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		249,022,422	503,762,794
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		249,022,422	(1,094,599,206)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(6,753,303,411)	(5,933,927,079)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		11,395,537,548	19,558,012,224
- Tiền	101.1		1,378,962,206	1,558,012,224
- Các khoản tương đương tiền	101.2		10,016,575,342	18,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			499,975
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		4,642,234,137	13,624,585,120
- Tiền	103.1		642,234,137	924,585,120
- Các khoản tương đương tiền	103.2		4,000,000,000	12,700,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN						
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế	
					Năm nay	Năm trước
					3	4
A						
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	B	C	1	2		
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		749,673,600	155,116,676,700	7,329,437,300	389,419,262,300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(558,491,100)	(154,982,223,500)	(5,499,627,600)	(392,211,394,900)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3					
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4					
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5					
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		4,903,369	56,991,477,460	1,440,552,911	74,640,682,997
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(227,431,301)	(63,498,693,550)	(3,237,709,422)	(70,593,368,005)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8					
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9					
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10					
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(14,010,262)	(19,549,898)	(40,844,356)	(36,962,046)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12					
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13					
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		20,106,750	11,796,150	20,163,750	25,220,220
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			(250,000)		(250,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(25,248,944)	(6,380,766,638)	11,972,583	1,243,190,566
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		532,298,051	7,623,957,204	495,076,524	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		532,298,051	7,623,957,204	495,076,524	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		532,298,051	7,623,957,204		
Trong đó có kỳ hạn						
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33					
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34					
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35					
Trong đó có kỳ hạn						
Các khoản tương đương tiền	36					
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37					
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		507,049,107	1,243,190,566	507,049,107	1,243,190,566
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		507,049,107	1,243,190,566	507,049,107	1,243,190,566
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			507,049,107	1,243,190,566		
Trong đó có kỳ hạn	42					

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ		Mã chi tiêu
		01/07/2019	01/07/2020	Năm 2019		Năm 2020		30/09/2019	30/09/2020	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. I. Biến động vốn chủ sở hữu										26624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000					90.000.000.000	90.000.000.000	26625
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000					90.000.000.000	90.000.000.000	26626
1.2. Cổ phiếu ưu đãi										26627
1.3. Thặng dư vốn cổ phần										26628
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn										26629
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu										26630
2. Cổ phiếu quỹ (*)										26631
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ										26632
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ										26633
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý										26634
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										26635
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu										26636
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(65.646.718.125)	(80.180.252.601)		3.769.800.201		2.493.121.612	(69.416.518.326)	(82.673.374.213)	26637
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(65.647.218.100)	(80.180.252.601)		3.769.800.201		2.493.121.612	(69.417.018.301)	(82.673.374.213)	26638
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		499.975						499.975		26639
Tổng cộng		24.353.281.875	9.819.747.399		3.769.800.201		2.493.121.612	20.583.481.674	7.326.625.787	26640
II. Thu nhập toàn diện khác										26641
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										26642
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý										26643
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tài nước ngoài										26644
4. Lãi, lỗ toàn diện khác										26645
Tổng cộng										26646

NGƯỜI LẬP BIỂU

VŨ THỊ HOÀI THU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ THÚY HÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Số: 159/2020/CVS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưng Thịnh) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 105/UBCK-GP ngày 25/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh từ năm 2013 đến năm 2018 trong đó Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC-UBCK ngày 04/09/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90,000,000,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến thời điểm 30/09/2020 là 90,000,000,000 đồng; tương đương 9,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Theo Kế hoạch khôi phục hoạt động kinh doanh và phương hướng phát triển Công ty Cổ phần Chứng khoán CV giai đoạn 2017 - 2020, Công ty thực hiện tăng vốn từ 50,000,000,000 đồng lên 90,000,000,000 đồng trong năm 2018 để được cấp phép lại hoạt động nghiệp vụ môi giới chứng khoán. Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành bổ sung vốn góp theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2018/NQ-ĐHCD ngày 15/03/2018. Công ty đã nhận số vốn góp của Viet Ocean Securities (International) Financial Holdings Company Limited bằng số tiền chuyển khoản là 40,000,000,000 đồng tương ứng với 4,000,000 cổ phần. Vốn điều lệ của Công ty tại 30/09/2020 theo giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 04/09/2018 là 90,000,000,000 đồng tương ứng với 9,000,000 cổ phần đang lưu hành.

- Căn cứ vào Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GPĐC-UBCK ngày 11/07/2018, Ủy ban chứng khoán chấp nhận bổ sung hoạt động môi giới chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán CV. Đồng thời, trong năm công ty đã triển khai hoạt động môi giới chứng khoán từ tháng 02/2019 với hơn 1000 khách hàng.

- Trong năm 2020, với quy mô và nguồn lực hiện có, Ban lãnh đạo Công ty hoạch định chiến lược kinh doanh tập trung vào lĩnh vực hoạt động chính là tư vấn đầu tư. Công ty đã nộp hồ sơ thực hiện tăng vốn lên Ủy ban chứng khoán nhà nước. Thông tin về kế hoạch tăng vốn của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 30 - "Thông tin khác". Công ty đã nộp hồ sơ rút nghiệp vụ rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán lên Ủy ban chứng khoán nhà nước và Công ty đã gửi hồ sơ đề nghị hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Hai Sở đã chấp thuận cho Công ty ngừng giao dịch trên thị trường niêm yết và thị trường đăng ký giao dịch kể từ ngày 13/10/2020.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	08 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền cước đường truyền, cước thuê kênh,... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, phí dịch vụ ngân hàng ...).

2.15 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi hoạt động này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của nhà đầu tư	-	-
- Cổ phiếu	-	-

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/07/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4,814,647	1,226,797
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	637,419,490	743,334,327
Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	6,086,541,820
	4,642,234,137	6,831,102,944

Tại ngày 30/09/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại VPBank, Seabank, BIDV

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/07/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	10,421,918	41,536,775
Phải thu khác (Tạm ứng)	2,951,320	8,548,050
	13,373,238	50,084,825

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2020	01/07/2020
	VND	VND
Chi phí thuê chỗ để cước tủ Rack	59,400,000	148,500,000
Chi phí thường niên trả Sở Giao dịch chứng khoán	132,499,997	264,999,998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	60,853,814	131,141,669
	252,753,811	544,641,667

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020	01/07/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	71,833,913	162,974,027
	<u>71,833,913</u>	<u>162,974,027</u>

7 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CUỘC**a) Ngắn hạn**

	30/09/2020	01/07/2020
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy photocopy	5,000,000	5,000,000
	<u>5,000,000</u>	<u>5,000,000</u>

b) Dài hạn

	30/09/2020	01/07/2020
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	342,999,995	342,999,995
	<u>342,999,995</u>	<u>342,999,995</u>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/07/2020	995,687,000	612,645,000	1,608,332,000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		0	0
Tại ngày 30/09/2020	<u>995,687,000</u>	<u>612,645,000</u>	<u>1,608,332,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/07/2020	351,693,600	234,255,334	585,948,934
Khấu hao trong kỳ	45,334,506	22,349,250	67,683,756
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 30/09/2020	<u>397,028,106</u>	<u>256,604,584</u>	<u>653,632,690</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/07/2020	<u>643,993,400</u>	<u>378,389,666</u>	<u>1,022,383,066</u>
Tại ngày 30/09/2020	<u>598,658,894</u>	<u>356,040,416</u>	<u>954,699,310</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/07/2020	2,634,460,000
Mua trong kỳ	
Thanh lý, nhượng bán	
Tại ngày 30/09/2020	<u>2,634,460,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/07/2020	<u>1,059,343,899</u>
Khấu hao trong kỳ	120,226,752

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/09/2020					1,179,570,651
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/07/2020					1,575,116,101
Tại ngày 30/09/2020					1,454,889,349
10 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN					
		<u>30/09/2020</u>		<u>01/07/2020</u>	
		VND		VND	
Tiền nộp ban đầu		120,000,000		120,000,000	
Tiền nộp bổ sung hàng năm		73,709,176		73,709,176	
Số dư cuối kỳ		<u>193,709,176</u>		<u>193,709,176</u>	
11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN					
		<u>30/09/2020</u>		<u>01/07/2020</u>	
		VND		VND	
Phải trả người bán		308,207,986		-	
		<u>308,207,986</u>		<u>-</u>	
12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC					
		<u>30/09/2020</u>		<u>01/07/2020</u>	
		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng					
Thuế Thu nhập cá nhân		67,202,676		51,370,208	
Các loại thuế khác					
		<u>67,202,676</u>		<u>51,370,208</u>	
13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN					
		<u>30/09/2020</u>		<u>01/07/2020</u>	
		VND		VND	
Phải trả người lao động		206,414,619		206,000,552	
Phải trả khác				90,000,000	
		<u>206,414,619</u>		<u>296,000,552</u>	
14 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU					
a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
	Tỷ lệ	<u>30/09/2020</u>	Tỷ lệ	<u>01/07/2020</u>	
	(%)	VND	(%)	VND	
- Nguyễn Kim Hậu	8.06%	7,250,000,000	8.06%	7,250,000,000	
- Jia Minghui	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000	
- Li Zhiguo	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000	
- Wong Tze Lam Peter	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000	
- Jiang Min	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000	
- Jiang Wen	9.50%	8,550,000,000	9.50%	8,550,000,000	
- Viet Ocean Securities (International)	44.44%	40,000,000,000	44.44%	40,000,000,000	
	<u>100%</u>	<u>90,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>90,000,000,000</u>	
b) Lợi nhuận chưa phân phối					
		<u>30/09/2020</u>		<u>01/07/2020</u>	
		VND		VND	
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		(82,673,374,213)		(79,717,940,622)	
		<u>(82,673,374,213)</u>		<u>(79,717,940,622)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

c) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/07/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,000,000	9,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,000,000	9,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9,000,000	9,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

15 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	30/09/2020	01/07/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	900,000,000	900,051,627
	<u>900,000,000</u>	<u>900,051,627</u>

TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2020	01/07/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	72,465,080,000	73,326,030,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		79,000,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	<u>72,465,080,000</u>	<u>152,326,030,000</u>

17 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2020	01/07/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	52,000,000	
	<u>52,000,000</u>	<u>-</u>

18 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2020	01/07/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	<u>-</u>	<u>-</u>

19 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2020	01/07/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	507,049,107	532,298,051
1. Nhà đầu tư trong nước	505,312,146	530,395,037
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1,736,961	1,903,014
	<u>507,049,107</u>	<u>532,298,051</u>

20 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2020	01/07/2020
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Phải trả Nhà đầu tư Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	507,049,107	532,298,051
1.1 Nhà đầu tư trong nước	507,049,107	532,298,051
	<u>507,049,107</u>	<u>532,298,051</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,962,247	465,148,357
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	14,010,262	19,549,898
Lãi từ cho vay và các khoản phải thu		45,310,325
Doanh thu hoạt động khác		1,168,443,561
	<u>15,972,509</u>	<u>1,698,452,141</u>

22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</u>
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	895,172,835	1,779,861,547
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		165,789,474
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	12,651,344	14,977,922
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		61,356,698
Chi phí hoạt động khác	26,907,626	216,625,903
	<u>934,731,805</u>	<u>2,238,611,544</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi ngân hàng	139,782,050	163,832,239
	<u>139,782,050</u>	<u>163,832,239</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</u>
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	739,806,882	885,125,994
Chi phí vật tư văn phòng	682,000	12,083,400
Chi phí công cụ, dụng cụ	91,140,114	257,534,124
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	115,554,708	260,182,051
Chi phí thuế, phí và lệ phí		930,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553,268,241	1,707,048,135
Chi phí khác	126,939,130	235,969,380
	<u>1,627,391,075</u>	<u>3,358,873,084</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

	<u>Từ 01/07/2020</u> <u>đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/07/2019</u> <u>đến 30/09/2019</u>
	VND	VND
Chi phí không hợp lệ	-	16,647,000
	<u>-</u>	<u>16,647,000</u>

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ 01/07/2020</u> <u>đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/07/2019</u> <u>đến 30/09/2019</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,493,121,612)	(3,769,800,201)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	16,647,000
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2,493,121,612)	(3,753,153,201)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	<u>-</u>	<u>-</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Từ 01/07/2020</u> <u>đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/07/2019</u> <u>đến 30/09/2019</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(2,493,121,612)	(3,769,800,201)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2,493,121,612)	(3,769,800,201)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	9,000,000	9,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(277)</u>	<u>(419)</u>

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	<u>30/09/2020</u>		<u>01/07/2020</u>	
	<u>Giá gốc/ Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc/ Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,642,234,137	-	6,831,102,944	-
Các khoản phải thu	10,421,918	-	41,536,775	-
	<u>4,652,656,055</u>	<u>-</u>	<u>6,872,639,719</u>	<u>-</u>
			<u>30/09/2020</u>	<u>01/07/2020</u>
			VND	VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			100,000,000	100,000,000
Người mua trả tiền trước				
Chi phí phải trả				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

100,000,000

100,000,000

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2020				
Tiền và các khoản trương đương tiền	4,642,234,137	-	-	4,642,234,137
Các khoản phải thu	10,421,918	-	-	10,421,918
	<u>4,652,656,055</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4,652,656,055</u>
Tại ngày 01/07/2020				
Tiền và các khoản trương đương tiền	6,831,102,944	-	-	6,831,102,944
Các khoản phải thu	41,536,775	-	-	41,536,775
	<u>6,872,639,719</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6,872,639,719</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2020				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước	100,000,000			100,000,000
	<u>100,000,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>100,000,000</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/07/2020				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước	100,000,000			100,000,000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	<u>100,000,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>100,000,000</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ

29 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/CVS ngày 14 tháng 05 năm 2020 về việc phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ, cụ thể như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10,000 đồng/cổ phiếu;
- Thời hạn chuyển nhượng: 01 năm kể từ ngày phát hành;
- Số lượng dự kiến phát hành: 2,000,000 cổ phiếu;
- Thời gian dự kiến phát hành: Sau khi có chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước ;
- Đối tượng phát hành: Max Team International Limited;
- Phương án sử dụng vốn: bổ sung vốn kinh doanh của Công ty đáp ứng quy định pháp luật về vốn pháp định đối với các nghiệp vụ kinh doanh hiện tại.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Tầng 11, Trung tâm Thương mại DAEHA,
360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	150,000,000	150,000,000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	300,000,000	150,000,000
	<u>450,000,000</u>	<u>300,000,000</u>

Vũ Thị Hoài Thu
Người lập

Vũ Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Hậu
Tổng Giám đốc

Hà Nội ngày 19 tháng 10 năm 2020



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 160/2020/CSV

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Quý III/2020 so với Quý III/2019

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý III năm 2020;

Công ty cổ phần Chứng khoán CV (CVS) giải trình về chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN có chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý III		Chênh lệch	% Tăng/giảm
	Năm nay	Năm trước		
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)	(5) = (4)/(3)
Doanh thu hoạt động	15.972.509	1.698.452.141	(1.682.479.632)	-99%
Chi phí hoạt động	934.731.805	2.233.279.990	(1.298.548.185)	-58%
Doanh thu hoạt động tài chính	51.329.259	123.900.732	(72.571.473)	-59%
Chi phí quản lý CTCK	1.625.691.575	3.342.226.084	(1.716.534.509)	-51%
Kết quả hoạt động	(2.493.121.612)	(3.753.153.201)	1.260.031.589	-34%
Kết quả hoạt động khác		(16.647.000)	16.647.000	-100%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.493.121.612)	(3.769.800.201)	1.276.678.589	-34%
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(2.493.121.612)	(3.769.800.201)	1.276.678.589	-34%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý III/2020 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2019:

Do ảnh hưởng của dịch Covid, tổng doanh thu quý III/2020 chỉ đạt 67.301.768 đồng, giảm 96%; trong khi đó, tổng chi phí chỉ giảm 54% dẫn tới lợi nhuận Quý III/2020 chênh lệch 34% so với cùng kỳ năm 2019.

Trên đây là giải trình về chênh lệch lợi nhuận Quý III/2020 trên 10% so với cùng kỳ năm 2019 của CVS.

CVS xin báo cáo để các Quý cơ quan được biết!

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KT-TH.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Hậu